



ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NHÂN VIÊN

员工能力评估测试 (Employee Competency Assessment Test)

Thời gian: 75 phút

考试时间: 75 分钟

THÔNG TIN NHÂN VIÊN (员工信息)	KẾT QUẢ (考试成绩)
Họ và tên:..... 姓名	Phần đọc viết: /100 笔试成绩
Năm sinh:..... 出生年份	Phần nghe nói:..... /100 听说成绩
Số điện thoại:..... 联系电话	
Email:..... 电子邮箱	
Phòng ban:..... 所属部门	

☞.....☞

I. Phần 1: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh (10đ)

1. 我 / 不 / 去 / 学校 / 今天。 Wǒ / bù / qù / xuéxiào / jīntiān

.....

2. 他 / 在 / 商店 / 水果 / 买。 Tā / zài / shāngdiàn / shuǐguǒ / mǎi

.....

3. 你 / 明天 / 来 / 吗 / 她 / 玩儿 / 家? Nǐ / míngtiān / lái / ma / tā / wánr / jiā

.....



4. 我们 / 家 / 在 / 北京。 Wǒmen / jiā / zài / Běijīng

.....

5. 他 / 今天 / 不 / 工作。 Tā / jīntiān / bù / gōngzuò

.....

6. 她 / 在 / 哪儿 / 工作? Tā / zài / nǎr / gōngzuò

.....

7. 妈妈 / 下午 / 回 / 家。 Māma / xiàwǔ / huí / jiā

.....

8. 我 / 不 / 喝 / 咖啡 / 喜欢 / 奶茶 / 喝。 Wǒ / bù / hē / kāfēi / xǐhuān / nǎichá / hē

.....

9. 她 / 现在 / 在 / 医院 / 看病。 Tā / xiànzài / zài / yīyuàn / kànbìng

.....

10. 经理 / 在 / 办公室 / 不 / 去 / 他 / 了 / 哪儿/? Jīnglǐ / zài / bàngōngshì / bù / qù / tā / le / nǎr

.....

II. Phần 2: Đúng/Sai (✓/X) (15đ)

1. 我上午去外面买了个新手机，九百多块钱，很便宜。

Wǒ shàngwǔ qù wàimiàn mǎile ge xīn shǒujī, jiǔbǎi duō kuài qián, hěn piányi.

★ 那个手机不到一千元。 Nàge shǒujī bú dào yīqiān yuán. (.....)

2. 时间过得真快，我来北京10年了。我女儿已经5岁多了，都开始学习写汉字了。 Shíjiān guò de zhēn kuài, wǒ lái Běijīng 10 nián le. Wǒ nǚ'ér yǐjīng 5 suì duō le, dōu kāishǐ xuéxí xiě Hànzì le.

guò de zhēn kuài, wǒ lái Běijīng 10 nián le. Wǒ nǚ'ér yǐjīng 5 suì duō le, dōu kāishǐ xuéxí xiě Hànzì le.

★ 我有两个孩子。 Wǒ yǒu liǎng ge hái zi. (.....)

3. 今天是7月12日，再有三天就是我爸爸的生日了。我想送他一个电脑。 Jīntiān shì 7 yuè 12 rì, zài yǒu sān tiān jiù shì wǒ bàba de shēngrì le. Wǒ xiǎng sòng tā yí ge diànnǎo.

12 rì, zài yǒu sān tiān jiù shì wǒ bàba de shēngrì le. Wǒ xiǎng sòng tā yí ge diànnǎo.

★ 7月15日是我的生日。 7 yuè 15 rì shì wǒ de shēngrì. (.....)

CÒN TIẾP >>>